

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/DSPT
Ngày 19 tháng 5 năm 2020
“*V/v tranh chấp chia di sản
thừa kế*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Mạnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên toà: Bà Không Thị Đức Hậu - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp chia thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Chị Nguyễn Thị Như H, sinh năm 1967

Nơi cư trú: Thôn ĐL, xã VQ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1963,

Nơi cư trú: Thôn Làng Cả, xã VQ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1957

Nơi cư trú: Thôn XQ, xã VQ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ch: anh Phạm Văn Ph1, sinh năm 1979. Bơi cư trú: Thôn XQ, xã VQ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1953

Địa chỉ: Thôn XQ Nam, xã VQ, huyện LT, Vĩnh Phúc, vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

3. Ông Phạm Thanh X, sinh năm 1954 (Vắng mặt).

Đều cư trú: Thôn XQ, xã VQ, huyện LT, Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ph, chị Hảo, ông Xuân: anh Phạm Văn Ph1, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn XQ, xã VQ, huyện LT, Vĩnh Phúc, có mặt.

4. Anh Phạm Văn Ph, sinh năm 1979

Nơi cư trú: Thôn XQ, xã VQ, huyện LT, Vĩnh Phúc, có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1941.

Nơi cư trú: Thôn XQ, xã VQ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Anh Hoàng Thế L, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn XQ, xã VQ, huyện LT, Vĩnh Phúc, có mặt.

6. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Thôn CT, xã XL, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị S: Chị Nguyễn Thị Như H, sinh năm 1967; nơi cư trú: Thôn ĐL, xã VQ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

7. Ủy ban nhân dân huyện LT

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thế H – Chủ tịch UBND huyện LT.

Người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền 1439/GUQ-UBND ngày 18/11/2019: Ông Dương Mạnh T – Cán bộ phòng tài nguyên và môi trường huyện LT, vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân xã VQ

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Viết V – Chủ tịch UBND xã VQ.

Người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền số 01/GUQ-UBND ngày 11/10/2019: Ông Trần Ngọc D – Cán bộ tư pháp xã VQ, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án Dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện LT thì vụ án có nội dung như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/02/2018 và biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Như H trình bày:

Ông nội chị là cụ Nguyễn Văn H có hai vợ là cụ Vũ Thị C và cụ Vũ Thị T. Cụ H1 và cụ C có 01 người con là chị Nguyễn Thị L; cụ H1 và cụ T có 03 người con là: ông Nguyễn Tiến Đ (là bố đẻ chị là Liệt sĩ, đã chết năm 1970), bà Nguyễn Thị Ph và bà Nguyễn Thị Ch. Bố mẹ bà là ông Nguyễn Tiến Đ và bà Đỗ Thị L1 sinh Đ 03 người con là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Như H, Nguyễn Thị S. Cụ H1, cụ C, cụ T chung sống cùng nhau trên mảnh đất do tổ tiên để lại (cụ C và cụ T sống chung đất nhưng khác nhà). Mẹ con các chị vẫn chung sống cùng cụ H1 và cụ T từ nhỏ, sau đó chỉ còn vợ chồng chị ở cùng hai cụ đến năm 1998 thì bà Ch và các con về ở cùng cụ T cho đến nay, khi bà Ch và các con của bà Ch về ở thì vợ chồng chị ra ngoài ở riêng. Cụ C đến ở với bà L cho đến năm 1987 thì chết; năm 1993 cụ H1 chết, đều không để lại di chúc gì, tài sản do cụ T quản lý. Đến năm 1998, cụ T chết không để lại di chúc gì, tài sản do bà Ch quản lý. Năm 1999 cụ T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 05 thửa đất gồm các thửa: 395, 396.1, 396.2, 470, 469a thuộc tờ bản đồ 09 với tổng diện tích 1652m² tại thôn XQ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay trên mảnh đất cụ T để lại chỉ có bà Ch đang sinh sống và quản lý mảnh đất này còn chồng bà Ch chỉ thỉnh thoảng về ở cùng bà và các con bà Ch đều đã ra ở riêng. Khi còn sống cụ H1, cụ T có làm được 04 gian nhà, 02 gian bếp, 01 sân gạch, 01 giếng nước và một số cây cối lâm lộc. Nhưng đến năm 2004 bà Ch phá nhà, bếp, sân gạch và một số cây cối để xây dựng nhà cửa mới trên đó. Thời điểm đó các chị không ai có ý kiến gì.

Nay chị đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với các đồng thừa kế gồm bà Ph, bà Ch và phần thừa kế của bố các chị (để cho các chị) đối với 05 thửa đất gồm các thửa: 395, 396.1, 396.2, 470, 469a thuộc tờ bản đồ 09 với tổng diện tích 1652m² đứng tên cụ Vũ Thị T tại thôn XQ, xã VQ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước đây chị có đề nghị chia thừa kế cho bà L nhưng nay chị không đề nghị chia cho bà L nữa. Đề nghị Tòa án xem xét hiệu lực của văn bản phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất ngày 20/12/2016 được chứng thực tại UBND xã VQ.

Trong bản tự khai ngày 20/3/2018 và biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (bà Ch, mẹ anh Ph1) và người có quyền lợi nghĩa vụ L quan là bà Ph, chị Hảo (vợ anh Ph1), ông Xuân (bố anh Ph1) là anh Phạm Văn Ph1 trình bày:

Anh xác định về những thành viên, quan hệ trong gia đình như chị H trình bày là đúng. Cụ H1 xây dựng gia đình với cụ C trước, có 01 con là bà L, sau đó

mới xây dựng gia đình với cụ T và sinh được ba người con là ông Đ, bà Ch và bà Ph. Ba cụ H1, C, T ở chung nhau một nhà trên cùng một thửa đất. Đến năm 1985 do sức khỏe yếu nên cụ C đến ở với bà L cho đến năm 1987 thì chết, không để lại di chúc. Trước đó, cụ H1, cụ C, cụ T ở trên thửa đất do cha ông để lại. Khoảng năm 1974 – 1975, ông Đ chết (Liệt sĩ), cụ H1, cụ C, cụ T cắt cho bà L1 một phần đất của các cụ và bà L1 vẫn ở ổn định cho đến nay. Khoảng năm 1986, bà Ch cùng các con của bà Ch chuyển về ở cùng hai cụ cho đến khi các cụ chết và tiếp tục sử dụng, quản lý mảnh đất từ đó cho đến nay. Năm 1993, cụ H1 chết không để lại di chúc gì. Năm 1998 cụ T chết, trước khi cụ T chết có để lại di chúc giao cho bà Ch quản lý, tuy nhiên đến năm 2004 bà Ch làm nhà đã để thất lạc mất bản di chúc này. Hiện nay, ngoài thửa đất bà Ch đang ở đứng tên cụ T thì bà không còn thửa đất nào khác.

Trước đây cụ H1, cụ T có xây dựng được một vách nhà ở tạm. Năm 2004 ngôi nhà sập, bà Ch cùng với anh đã xây dựng lại 01 ngôi nhà cấp 4 trên nền nhà cũ. Khoảng năm 2007 – 2008, anh xây dựng thêm 01 nhà tắm, 01 chuồng bò và tường rào xung quanh. Nay chị H và chị L đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ T để lại quan điểm của bà Ch và anh Ph1 không đồng ý. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị H và chị L, chị S về chia di sản thừa kế, thì anh đề nghị toàn bộ công trình xây dựng và cây cối lâm lộc mà anh trồng trên phần đất mà Tòa án chia cho chị H, chị L, chị S được hưởng thì các chị phải thanh toán giá trị cho anh. Do bà Ch có công duy trì, tôn tạo thửa đất, công nuôi dưỡng, chăm sóc, thờ cúng các cụ nên phải được hưởng nhiều hơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L (người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) là anh Hoàng Thế L trình bày:

Anh xác định toàn bộ nội dung như bị đơn là bà Ch và người đại diện là anh Ph1 trình bày là đúng và ông nhất trí như quan điểm đề nghị của bà Ch và anh Ph1. Nếu bà L được hưởng di sản thừa kế thì bà L cho bà Ch toàn bộ di sản mà bà được hưởng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ph (là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan), anh Phạm Văn Ph1 trình bày:

Anh xác định toàn bộ nội dung như bị đơn là bà Ch và người đại diện là anh Ph1 trình bày là đúng và ông nhất trí như quan điểm đề nghị của bà Ch và anh Ph1. Nếu bà Ph được hưởng di sản thừa kế thì bà cho bà Ch toàn bộ phần mà bà được hưởng.

Người đại diện theo ủy quyền Chủ tịch UBND huyện LT trình bày: Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã VQ: Thực hiện luật đất đai năm 1993 và chủ trương chung của Nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân đang sử

dụng đất tại các xã, thị trấn. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất là UBND huyện trên cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân được Hội đồng đăng ký đất các xã, thị trấn xét duyệt và tờ trình đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã, thị trấn. Theo hướng dẫn tại Thông tư 346/1998/TT-TCCĐ của Tổng cục Địa chính (nay là Bộ tài nguyên và môi trường) quy định rõ: Trách nhiệm trong việc xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân là do Hội đồng đăng ký đất cấp xã, thị trấn xét duyệt. UBND xã, thị trấn chịu trách nhiệm xác nhận vào đơn xin cấp giấy của từng chủ sử dụng trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai và công bố công khai kết quả xét duyệt tại trụ sở UBND xã, thị trấn. Hồ sơ UBND xã, thị trấn trình gồm: Trích nghị quyết (hoặc biên bản) Hội đồng đăng ký đất đai xét duyệt cho các hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tờ trình, kèm theo danh sách đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã, thị trấn; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã viết sẵn cho các hộ, thể hiện thông tin về chủ sử dụng đất (họ tên, địa chỉ) và thông tin về các thửa đất Đ cấp (tổng diện tích, số tờ bản đồ, số thửa đất, diện tích thửa đất, loại đất, thời hạn sử dụng); cơ quan chuyên môn cấp trên, cụ thể Phòng địa chính (nay là Phòng Tài nguyên và môi trường) huyện có trách nhiệm kiểm tra hình thức, mức độ đầy đủ, kỹ thuật của hồ sơ, tài liệu do UBND cấp xã, thị trấn trình. Nếu thấy đầy đủ, hợp lệ thì trình UBND huyện phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân. Do vậy, việc UBND huyện LT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Vũ Thị T là trên cơ sở Hội đồng đăng ký đất đai xã VQ xét duyệt, UBND xã VQ xác nhận đủ điều kiện vào đơn xin cấp giấy của các hộ gia đình, cá nhân là đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Vũ Thị T Đ UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00616/QSDĐ ngày 15/10/1999, tổng số thửa Đ cấp 11, tổng diện tích 2987m², bao gồm: đất ở, đất vườn, đất nông nghiệp. Hiện nay UBND huyện LT chỉ lưu giữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận của Vũ Thị T gồm các tài liệu sau: Quyết định 211/QĐ-UB ngày 19/8/1999 của UBND huyện LT về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường hợp đủ điều kiện tại xã VQ; biên bản kiểm tra việc xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/8/1999; biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký xã VQ ngày 04/7/1999; tờ trình của UBND xã VQ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; danh sách các hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Vũ Thị T là đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

Người đại diện theo ủy quyền Chủ tịch UBND xã VQ trình bày:

Năm 2016, UBND xã VQ có thực hiện chứng thực “Văn bản phân chia di sản thừa kế” của hộ gia đình ông Phạm Văn Ph1, trú tại: Thôn XQ, xã VQ,

huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. Văn bản chứng thực nêu trên Đ vào sổ chứng thực 101, quyển số 01/2016TP/CC-SCT/HĐGD, ngày chứng thực ngày: 20/12/2016, người chứng thực do ông Ngô Quang P – phó chủ tịch UBND xã VQ ký. Việc chứng thực trên là đúng theo quy định của pháp luật. Ngày 19/12/2016, Bộ phận Tư pháp – Hộ tịch thuộc UBND xã VQ tiếp nhận hồ sơ yêu cầu giải quyết thủ tục chứng thực Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn Phl với đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ, Về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Bộ phận Tư pháp – Hộ tịch đã tiếp nhận hồ sơ của công dân theo đúng quy định (*Do hồ sơ có đầy đủ các thành phần theo quy định*). Ngày 20/12/2016 Bộ phận Tư pháp – Hộ tịch đã hẹn công dân có mặt tại UBND xã để ký kết vào văn bản theo quy định. Xét thấy những người có liên quan trong Văn bản thỏa thuận có đủ năng lực hành vi và đảm bảo theo quy định, nên đã yêu cầu các bên ký kết, điểm chỉ vào Văn bản thỏa thuận theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ, Về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. Cụ thể, tại khoản 4 Điều 2 Nghị định 23/2015/NĐ-CP quy định như sau: *“Chứng thực hợp đồng, giao dịch” là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.* Vì vậy, UBND xã đã thực hiện việc chứng thực và chịu trách nhiệm về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch. UBND xã không chịu trách nhiệm về nội dung hợp đồng, giao dịch. Nội dung hợp đồng, giao dịch đề nghị chứng thực do những người có liên quan trong Hợp đồng chịu trách nhiệm theo đúng cam đoan của các bên có liên quan tại Văn bản thỏa thuận và theo quy định của Pháp Luật.

Ngày 11/12/2017, UBND xã VQ có tiếp nhận ý kiến của công dân về việc “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất” đã Đ UBND xã VQ chứng thực vào sổ chứng thực 101, quyển số 01/2016TP/CC-SCT/HĐGD, ngày chứng thực ngày: 20/12/2016, người chứng thực do ông Ngô Quang P – phó chủ tịch UBND xã VQ ký, có nội dung chưa đúng về việc khai thiếu thừa kế.

Sau khi kiểm tra, xác định văn bản trên chưa đảm bảo theo quy định của Pháp Luật vì vậy, UBND xã VQ đã thực hiện việc thu hồi văn bản nêu trên và

có văn bản gửi các đơn vị liên quan về việc tạm dừng việc chuyển quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên.

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn Kh trình bày: Ông là con cháu trong họ với gia đình cụ T, bà Ch. Khoảng năm 1995, cụ T có đến gia đình ông, nhờ ông sang gia đình cụ chứng kiến việc cụ lập di chúc vì sức khỏe của cụ T đã yếu. Khi gia đình anh em trong họ hàng tới nhà cụ T, cụ T nhờ ông ghi lại toàn bộ lời trình bày của cụ T với nội dung: Toàn bộ đất đai, nhà cửa, ruộng vườn cụ đều để lại cho bà Nguyễn Thị Ch quản lý, sử dụng. Bà Ch tiếp tục chăm sóc cụ và lo việc ma chay, giỗ tết của gia đình sau này. Khi di chúc được lập xong, cụ T và mọi người đã Đ ông đọc lại nội dung. Sau đó cụ T đồng ý và điểm chỉ vào bản di chúc đã viết.

2. Bà Vũ Thị D trình bày: Bà là cháu trong gia đình cụ T, bà gọi cụ T là mợ, khoảng năm 1995, cụ T sức khỏe đã yếu nên cụ đến nhà bà gọi bà sang gia đình cụ chứng kiến cụ lập di chúc. Khi bà đến nhà cụ T có cả các anh em khác trong gia đình. Lúc đó, anh Kh (là con trai bà) được cụ T nhờ viết lại di chúc. Cụ đọc lại di chúc còn anh Kh viết. Nội dung là để lại toàn bộ tài sản đất đai, nhà cửa, ruộng vườn cho bà Ch tiếp tục quản lý, sử dụng. Bà Ch phải lo ma chay, giỗ tết tổ tiên sau khi cụ T mất. Khi cụ T đọc xong di chúc, anh Kh đọc lại cho mọi người cùng nghe và cụ T có điểm chỉ vào bản di chúc.

Cụ H1 có vợ đầu là cụ C, hai cụ lấy nhau thời gian nào thì bà không nắm được, chỉ biết gia đình tổ chức đám cưới, công nhận là vợ chồng với nhau. Sau đó cụ C về ở cùng với cụ H1 tại thôn XQ. Sau khi cụ H1 và cụ C có một người con chung là bà L thì do cụ C không có con trai nên cụ H1 lấy thêm cụ T là vợ thứ hai. Cụ C và cụ T ở chung nhà với nhau tại nhà cụ H1 (hiện là phần đất bà L1 đang ở) sau đó, do xích mích nên cụ C và cụ T ở riêng nhà, cụ C ở nhà dưới còn cụ T ở nhà trên. Sau đó cụ C tuổi cao, sức yếu, lao động khó khăn mà kinh tế nhà bà Ch (bà Ch chuyển về ở cùng và chăm sóc cả 3 cụ) vất vả nên bà L đã đón cụ C về ở cùng cho đến khi cụ mất.

3. Bà Vũ Thị T trình bày: Bà là cháu dâu, con ông chú với cụ T và sống gần nhà với cụ T từ trước tới nay. Khoảng năm 1995, cụ T có nhờ bà và bà Ch đưa cụ tới nhà ông S (ông S là trưởng làng lúc đó). Khi đến nhà ông Suất, cụ T có nói với ông S rằng cụ không còn sống được bao lâu nữa, giờ đến tuổi đã già yếu, cụ để lại đất đai, bìa đồ cho bà Ch sử dụng, bà Ch lo ma chay, giỗ tết và thờ cúng tổ tiên nếu sau này cụ chết đi, cụ định mời anh em họ mạc đến còn chứng kiến. Sau khi cụ T trình bày nguyện vọng xong thì ông S cũng nhất trí. Đến ngày gia đình lập di chúc, cụ T đã gọi bà sang nghe, bà đã được nghe, chứng kiến việc

cụ T đọc di chúc cho anh Kh ghi lại nội dung và cụ đã điền chỉ vào bản di chúc sau khi hoàn thành.

4. Ông Nguyễn Văn V trình bày: Ông là cháu của cụ T là con cháu trong gia đình họ mạc cùng cụ T. Khoảng năm 1995, cụ T có mời bố mẹ ông và ông sang nhà cụ để chứng kiến việc cụ chia thừa kế vì tuổi cụ T đã cao, sức khỏe lại yếu. Ông cùng bố mẹ đã sang nhà cụ T, cùng các anh em, chú bác trong gia đình, cụ T nhờ anh Kh là cháu ghi lại lời nói của cụ. Cụ T để lại di chúc với nội dung để lại toàn bộ nhà cửa, đất đai, ruộng vườn cho bà Ch sử dụng, quản lý, bà Ch sẽ phải lo việc ma chay, lễ nạt và thờ cúng tổ tiên sau này. Sau khi cụ T đọc, anh Kh ghi lại và đọc lại cho mọi người cùng nghe. Sau đó, cụ T đã điền chỉ vào tờ di chúc, lúc đó chỉ có bố ông và ông T ký vào tờ di chúc.

5. Cụ Nguyễn Kim T trình bày: Ông là chú con chú nội của cụ H1, cụ T, khoảng năm 1995, cụ H1, cụ T có đến gia đình ông mời ông sang nhà để họp gia đình về việc hai cụ muốn để lại di chúc khi hai cụ chết. Đến ngày lập di chúc, ông đã đến gia đình hai cụ, lúc bấy giờ cụ H1 đang ốm nặng, sức khỏe yếu nên chỉ có cụ T cùng các anh em trong nhà lập di chúc. Cụ T nhờ anh Kh ghi lại lời nói của cụ với nội dung hai cụ để lại toàn bộ nhà cửa, đất đai, ruộng vườn cho bà Ch sử dụng. Bà Ch có trách nhiệm lo toan giỗ tết, ma chay và thờ cúng tổ tiên sau này. Sau khi anh Khánh ghi lại lời trình bày của cụ đã được thông qua, nghe đọc lại và cụ T có điền chỉ vào bản di chúc.

6. Ông Nguyễn Văn S trình bày: Cụ là trưởng thôn XQ trong những năm 1995, khoảng năm 1995, cụ T có tới gia đình cụ thông báo về việc muốn họp anh em trong gia đình để lập di chúc để lại toàn bộ tài sản cho bà Ch. Đến ngày cụ T lập di chúc cụ không được mời đến chứng kiến trực tiếp nhưng sau đó, cụ T cầm bản di chúc có dấu đỏ do cụ điền chỉ sang nhà gặp cụ để xin chữ ký xác nhận. Cụ đã ký và còn hướng dẫn cụ T phải ra UBND xã xin chữ ký và đóng dấu. Nội dung di chúc là cụ T để lại toàn bộ tài sản, nhà cửa, đất đai cho bà Ch còn bà Ch phải lo việc ma chay, lễ giỗ và thờ cúng tổ tiên sau này. Cụ T cũng đã ra UBND xã xin chữ ký của ông L và cầm di chúc về thông báo cho cụ biết.

7. Ông Vũ Hiền L trình bày: Khoảng những năm 1995 ông là chủ tịch UBND xã VQ thời kỳ bấy giờ. Việc gia đình bà Ch trình bày khoảng tháng 5, tháng 6 năm 1995 âm lịch, cụ T và gia đình bà Ch có lập 01 bản di chúc của cụ T, sau khi di chúc lập xong có tới UBND xã xin chữ ký và xác nhận. Sự việc này ông không nhớ rõ bởi thời gian đã lâu từ năm 1995 tới giờ. Đến khoảng năm 2004 gia đình bà Ch có tới UBND xã VQ đề nghị xin xác nhận vào biên bản họp gia đình của dòng họ. Ông đã ký xác nhận cho gia đình bà đã trình bày, còn thực tế ông không là người tham dự hay chứng kiến trong cuộc họp nên không nắm được nội dung cụ thể.

8. Cụ Trần Thị G trình bày: Cụ H1 có vợ đầu là cụ C, hai cụ lấy nhau và có tổ chức đám cưới để xác định là vợ chồng. Thời gian các cụ lấy nhau cụ không nhớ rõ, sau đó cụ C về gia đình cụ H1 làm dâu và sống trên đất của gia đình cụ H1 (đất nhà bà L1 đang ở). Sau đó, hai cụ sinh được bà L, tuy nhiên do cụ C không có con nữa nên cụ H1 lấy thêm cụ T là vợ thứ hai. Hai cụ sống cùng nhau ở nhà cụ H1. Tuy nhiên sau đó cụ T và cụ H1 xảy ra mâu thuẫn nên cụ T ở nhà trên (phần đất nhà bà L1 đang ở), cụ C ở nhà dưới (phần đất phía dưới nhà bà hiện thuộc phần đất đang tranh chấp). Cụ H1 vẫn sống cùng hai bà, sau này do kinh tế khó khăn và sức khỏe yếu nên bà L đã đón cụ C về ở cùng được vài năm thì cụ C mất.

Bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ph, ông Phạm Thanh X, chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn Ph1 yêu cầu chia thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ T, sau đó rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện LT đã quyết định:

Áp dụng: Điều 633, 634, 635, 638, 640, 674, 675, 676, 677, 683, 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 677, 678, 679, 680, 682, 686, 688, 641, 642, 643 Bộ luật dân sự năm 1995; điểm d khoản 1 Điều 688, 357, 623 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 147, Điều 157, 158, 165, 166, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Đình chỉ yêu cầu đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Vũ Thị T của bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ph, ông Phạm Thanh X, chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn Ph1.

- Tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất ngày 20/12/2016 được chứng thực tại UBND xã VQ không có giá trị pháp lý.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Như H và chị Nguyễn Thị L về việc chia di sản thừa kế.

Trích 106,2m² để làm lối đi chung cho các bên có các chiều tiếp giáp có các ký hiệu trên sơ đồ 1, 2, 3 và A, B, C, cụ thể các cạnh như sau: phía Bắc giáp ao và đồng Nghè có 02 đoạn (01 đoạn dài 22,77m và 01 đoạn dài 19,95m); phía Đông giáp đường đất dài 03m; phía Nam giáp phần đất bà Ch có 02 đoạn (01 đoạn dài 19,43m một đoạn dài 22,92m; phía Tây dài 03m (có sơ đồ kèm theo). Anh Phạm Văn Ph1 và bà Nguyễn Thị Ch có trách nhiệm tháo dỡ, thu hoạch những tài sản và cây cối lâm lộc trên đất để làm lối đi chung.

Chia cho chị Nguyễn Thị Như H một phần của thửa đất số 470 tờ bản đồ số 09 tại thôn XQ, xã VQ, huyện LT có diện tích là 285,5m² đất vườn, đất có các cạnh ký hiệu 22A, 20A, 21, 22, đất có các chiều tiếp giáp phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Văn V dài 12,91m; phía Tây giáp đường đất dài 14,6m; phía Nam giáp nhà bà Đỗ Thị L1 dài 24,14m; phía Bắc giáp phần đất chia cho bà Ch dài 19,65m (có sơ đồ kèm theo), trên đất có 03 cây sấu và một số cây cối lâm lộc khác trên đất.

Chia cho bà Nguyễn Thị Ch toàn bộ phần đất còn lại diện tích 1282,22m² (trong đó có 299,82m² đất ở và 982,4m² đất vườn); gồm có các thửa đất số 396.1 và 396.2 sau khi trừ đi phần lỗi đi chung là 106,2m² còn lại 815,7m²; thửa số 395 diện tích 110m²; thửa 469a diện tích 223m², tờ bản đồ số 08 tại thôn XQ, xã VQ, huyện LT và một phần của thửa đất 470, tờ bản đồ số 08 tại thôn XQ, xã VQ, huyện LT diện tích 133,5m². Đất có các cạnh phía Bắc giáp thửa 469a dài 17,15m; phía Đông giáp thửa đất gia đình ông Nguyễn Văn Ninh dài 7,15m; phía Tây giáp đường đất dài 7,83m; phía Nam giáp phần đất giao cho chị Nguyễn Thị Như H dài 19,65m. 395 diện tích có các chiều tiếp giáp hình (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc bà Nguyễn Thị Ch phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Như H số tiền 18.324.000đ là giá trị của 61,08m² đất ở mà chị H Đ chia.

- Chị Nguyễn Thị Như H phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho anh Phạm Văn Ph1 là: 3.350.000đ.

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị Như H và chị Nguyễn Thị L phải nộp 275.000đ (xác nhận chị H đã nộp đủ); buộc bà Nguyễn Thị Ch phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Như H số tiền 825.000đ.

Chị Nguyễn Thị Như H và chị Nguyễn Thị L phải chịu số tiền 1.250.000đ; bà Nguyễn Thị Ch phải chịu số tiền 3.750.000đ tiền đã chi phí cho việc đo đạc, thẩm định, định giá tài sản.

- Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09 tháng 12 năm 2019, bà Nguyễn Thị Như H kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại.

Ngày 13 tháng 12 năm 2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện LT ban hành Quyết định kháng nghị số 584/QĐKNPT/KKS-DS đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự, đại diện cho các đương sự tự nguyện thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần kháng nghị và sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án Đ thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào đơn khởi kiện, tài liệu kèm theo đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Như H, chị Nguyễn Thị L kiện bà Nguyễn Thị Ch và các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ “Tranh chấp chia thừa kế” và thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng thẩm quyền.

[2] Kháng cáo và kháng nghị trong thời hạn Đ xem xét.

[3] Về nội dung:

Viện kiểm sát nhân dân huyện LT kháng nghị như sau:

- Về nội dung trong sổ di sản thừa kế được chia có 300m² đất ở thuộc thửa số 396.1, theo xác minh tại địa phương trên sổ mục kê chỉ xác định có thửa số 396 chứ không xác định được cụ thể vị trí đâu là thửa số 396.1 và đâu là thửa 396.2. Hiện tại trên thửa đất 396.1 và 396.2 đất anh Ph1 và bà Ch sử dụng để trồng cây lâm lộc và chăn nuôi, không xác định đâu là đất ở hay đất vườn. Việc xác minh để làm rõ nội dung trên là cần thiết để quyết định khi phân chia tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm cần xem xét rút kinh nghiệm.

Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh tại UBND xã VQ ngày 20/02/2020 và căn cứ Bản tự khai của đại diện UBND huyện LT thì Thửa đất 396.1 và thửa 396.2 được tách ra từ thửa 396. Trong GCNQSDĐ hộ bà Vũ Thị T thể hiện thửa 396.1 diện tích 300m² đất thổ cư, thửa 396.2 diện tích 564m² đất vườn, sổ mục kê và các tài liệu lưu trữ tại xã không thể hiện cụ thể ranh giới đâu là vị trí thửa 396.1, đâu là vị trí thửa 396.2. Việc trên GCNQSDĐ thể hiện thửa 396.1 và 396.2 không phải để tách thửa nên UBND xã không có hồ sơ, tài liệu này. Việc thể hiện trên giấy chứng nhận như vậy mục đích để quản lý theo hạn mức (một thửa đất tối đa không quá 300m² đất ở).

- Về nội dung kháng nghị Bản án sơ thẩm không xem xét, nhận định về việc giữa bà L có được hưởng di sản thừa kế của cụ T hay không; bà Ch, bà Ph, ông Đ có được hưởng di sản thừa kế của cụ C hay không để xem xét quan hệ thừa kế giữa con riêng và mẹ kế theo quy định tại Điều 679 Bộ luật dân sự, chưa được tòa sơ thẩm xác minh làm rõ. Nội dung này kháng nghị là có căn cứ,

để từ đó bảo đảm việc chia thừa kế đúng diện, hàng thừa kế, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Về nội dung này, Tòa án cấp phúc thẩm đã làm việc với các đương sự ngày 20/02/2020 tại trụ sở UBND xã VQ, các đương sự đều khai: giữa bà L với cụ T; giữa ông Đ, bà Ch, bà Ph với cụ C không có mối quan hệ nuôi dưỡng chăm sóc trực tiếp như mẹ con. Do vậy không được thừa kế di sản của nhau.

- Còn đối với các nội dung kháng nghị khác: Trong phần nhận định của Bản án sơ thẩm, Tòa án chia cho bà Ch 1221,14m² (trong đó có 238,74m² đất ở và 982,4m² đất vườn); chia cho chị H 346,64m² (trong đó có 61,08m² đất ở và 285,48m² đất vườn), tuy nhiên phần Quyết định của Bản án lại chỉ tuyên chia cho chị H một phần thửa đất số 470 diện tích 285,5m² đất vườn, như vậy là phần diện tích chị H Đ chia không có diện tích đất ở như Bản án đã nhận định; Và nếu chia đất cho chị H trên thửa 396.1 và 396.2 thì không cần thiết phải trích đất làm lối đi chung và có thể chia đất ở cho chị H; Việc Tòa án xác định xác cây cối trên phần đất chia cho chị H để buộc chị H phải thanh toán cho anh Ph1 giá trị các cây cối trên đất, Tòa án nhân dân huyện LT căn cứ vào sơ đồ đo đạc hiện trạng của buổi xem xét thẩm định, định giá ngày 10/10/2019, sơ đồ có đánh dấu chính xác vị trí các cây cối lâm lộc trên thửa đất nhưng tuyên chưa chính xác.

Xét thấy ở giai đoạn sơ thẩm, chị H đề nghị được chia thừa kế bằng hiện vật nên việc Tòa án nhân dân huyện LT chia như Bản án sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 là chưa thực sự đảm bảo quyền lợi cho đương sự; việc trích đất làm lối đi chung trong khi có thể chia luôn đất cho chị H, L, S như Viện Kiểm sát nêu là phù hợp hơn, bảo đảm được quyền lợi của các đương sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự, đại diện cho các đương sự thực sự tự nguyện thỏa thuận về việc phân chia di sản thừa kế của cụ H1, C, T để lại, việc thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Tòa án nhân dân huyện LT cần rút kinh nghiệm, Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận thỏa thuận phân chia di sản của các đương sự, cụ thể như sau:

Các chị Nguyễn Thị Như H, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị S nhận thừa kế thế vị (phần thừa kế của ông Đ được hưởng nếu còn sống), được sử dụng chung các thửa đất và sở hữu các tài sản trên đất của các thửa: Thửa 395, diện tích 110m²; thửa 470 diện tích theo GCNQSDĐ là 418m², thực tế đo đạc là 419m²; và thửa 469a diện tích theo GCNQSDĐ là 260m² thực tế đo đạc là 223,4m² thuộc tờ bản đồ 09 đứng tên cụ Vũ Thị T tại thôn XQ, xã VQ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc (đều là đất vườn).

Bà Nguyễn Thị Ch được sử dụng toàn bộ đất và tài sản trên đất của các thửa 396.1 diện tích 300m² đất thổ cư, thửa 396.2 diện tích 564m² đất vườn

(theo GCNQSDĐ), còn theo hiện trạng đo đạc thì các thửa 396.1 và 396.2 có tổng diện tích là 921,9m², thuộc tờ bản đồ 09 mang tên cụ Vũ Thị T tại thôn XQ, xã VQ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bà Nguyễn Thị Ch được nhận 3.200.000đ tiền thanh toán cây cối, lâm lộc trên 03 thửa đất đã trồng được giao cho các chị H, L, S được sử dụng, sở hữu. Chị Nguyễn Thị Như H tự nguyện thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ch, anh Ph1 (đại diện là anh Phạm Văn Ph1) nhận số tiền này. Chị Nguyễn Thị Như H đã thanh toán đủ cho anh Phạm Văn Ph1 3.200.000đ tại phiên tòa phúc thẩm, cần xác nhận.

[3] Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định, định giá tài sản:

Tại phiên tòa các đương sự tự nguyện thỏa thuận Đ với nhau, như sau: Chị Nguyễn Thị Như H, và bà Nguyễn Thị Ch mỗi bên chịu ½ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Số tiền đã nộp và chi phí đo đạc, xem xét thẩm định, định giá tài sản, cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 03/5/2018, chị Nguyễn Thị Như H đã tạm ứng 1.100.000đ cho Tòa án nhân dân huyện LT.

Lần 2: Ngày 10/10/2019, bà Lại Ph1 Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện LT đã tạm ứng 5.000.000đ chi phí đo đạc cho Công ty đo đạc (các đương sự chưa nộp).

Lần 3: Ngày 06/5/2020, chị Nguyễn Thị Như H đã nộp tạm ứng 3.000.000đ cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Tổng số tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định, định giá tài sản là 9.100.000đ, theo thỏa thuận mỗi bên chịu 50% tức bằng 4.550.000 đ.

Chị H đã nộp tổng tạm ứng số tiền 4.100.000đ để chi phí, do vậy chị H còn phải nộp 450.000đ để trả cho bà Lại Phương T. Bà Nguyễn Thị Ch còn phải nộp 4.550.000đ để trả cho bà Lại Phương T.

Xét thấy, việc các đương sự thỏa thuận với nhau là tự nguyện, không bị ai ép buộc, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết nội dung kháng cáo của chị H mà sửa bản án sơ thẩm theo hướng các đương sự thỏa thuận được với nhau.

[4] Về án phí: Do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa, chị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự; Các điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 654, 660 Bộ luật dân sự 2015; Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện LT, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia di sản thừa kế:

1. Chị Nguyễn Thị Như H, chị Nguyễn Thị S và chị Nguyễn Thị L được quản lý, sử dụng 03 thửa đất, cụ thể: Thửa 395, diện tích 110m², thửa 470 diện tích theo GCNQSDĐ là 418m², thực tế đo đạc là 419m², và thửa 469a diện tích theo GCNQSDĐ là 260m² thực tế đo đạc là 223,4m², thuộc tờ bản đồ 09 đứng tên cụ Vũ Thị T tại thôn XQ, xã VQ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc và cùng được sở hữu các tài sản trên 03 thửa đất trên. *(có sơ đồ kèm theo)*.

2. Bà Nguyễn Thị Ch được sử dụng toàn bộ đất và các tài sản trên đất của các thửa 396.1 diện tích 300m² đất thổ cư, thửa 396.2 diện tích 564m² đất vườn, theo GCNQSDĐ (theo hiện trạng thì diện tích thửa 396.1 và 396.2 có tổng diện tích là 921,9m²), thuộc tờ bản đồ 09 mang tên cụ Vũ Thị T tại thôn XQ, xã VQ, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc *(có sơ đồ kèm theo)*.

Chị Nguyễn Thị Như H thỏa thuận và tự nguyện thanh toán 3.200.000đ cho bà Nguyễn Thị Ch và anh Phạm Văn Ph1 (đại diện là anh Phạm Văn Ph1, nhận – là tiền cây cối lâm lộc bà Ch, anh Ph1 đã trồng trên 03 thửa đất giao cho các chị H, L, S). Xác nhận chị Nguyễn Thị Như H đã thanh toán đầy đủ cho anh Phạm Văn Ph1 số tiền 3.200.000đ tại phiên tòa phúc thẩm.

3. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định, định giá tài sản:

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận chị Nguyễn Thị Như H, và bà Nguyễn Thị Ch mỗi bên chịu ½ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Xác nhận chị Nguyễn Thị Như H đã nộp số tiền 4.100.000đ, chị H còn phải nộp 450.000đ để trả cho bà Lại Phương T; bà Nguyễn Thị Ch phải nộp 4.550.000đ để trả cho bà Lại Phương T - Thư ký Tòa án nhân dân huyện LT.

4. Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Như H không phải chịu án phí phúc thẩm.

5. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện LT;
- Chi cục THADS huyện LT;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Văn Mạnh